TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-PT
Ngày 28-6-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng bảo đảm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng

Bà Vũ Thị Thanh Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 3 và ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp Hợp đồng bảo đảm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4043/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 2334/TB-TA ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Hồng B, sinh năm 1944; nơi ĐKHKTT: Số 1/274A đường C, phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 8 lô 18 đường D, phường E, quận G, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 06/31 đường I, phường K, quận A, thành phố Hải Phòng (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/10/2018); có mặt.

- *Bị đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần L; địa chỉ trụ sở: Số L8-01-11+16 Tòa nhà M, số 72 N, phường O, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1979; chức vụ: Trưởng phòng Pháp chế và Tuân thủ và ông Phạm Hữu R, sinh năm 1979; chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền số 237/2018/EIB/UQ-TGĐ ngày 16/10/2018 và 239/2018/EIB/UQ-TGĐ ngày 06/11/2018); đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn S;

2. Bà Trần Hồng T;

3. Bà Ngô Thị Thu U;

Đều là Luật sư Công ty Luật TNHH V thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Luật sư Ngô Thị Thu U có mặt. Luật sư Nguyễn Văn S và luật sư Trần Hồng T có mặt tại phiên tòa ngày 19/3/2019; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/6/2019.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X (viết tắt là Công ty), địa chỉ trụ sở: Tầng 21, Tòa nhà Y Số 109 A', phường B', quận C', thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X: Bà Đào Thị D', sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 35/41 E', quận G', thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền ngày 11/12/2018); có mặt tại phiên tòa ngày 19/3/2019; vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/6/2019 và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Vũ Dương H', sinh năm 1942; nơi ĐKHKTT: Số 1/274A đường C, phường C, quận A, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 8 lô 18 đường D, phường E, quận G, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ông H': Bà Vũ Thị Thanh I', sinh năm 1968; nơi cư trú: Số 39 phố K', phường L', quận M', thành phố Hà Nội (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/10/2018); có mặt.

Người kháng cáo:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần L là bị đơn.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng B trình bày:

Bà Phạm Thị Hồng B và ông Vũ Dương H' lấy nhau năm 1965, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N', huyện O', thành phố Hải Phòng (hiện Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã bị thất lạc do chuyển nhà nhiều lần). Ông H', bà B có 04 người con chung là: Anh Vũ Xuân P', sinh năm 1965; chị Vũ Thị Thanh I', sinh năm 1968; anh Vũ Xuân Q', sinh năm 1971 và anh Vũ Xuân R', sinh năm 1974. Quá trình chung sống, ông H', bà B tích lũy được khoản tiền 71.228.174.000 đồng và đã thống nhất gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Toàn bộ số tiền này được gửi thành 11 sổ tiết kiệm tại các thời điểm khác nhau và đều mang tên ông Vũ Dương H'. Ngày 02/6/2016, ông H' đã tự ý ký Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ (Hợp đồng bảo đảm số 30) với Ngân hàng, cầm cố số tiền tại 11 sổ tiết kiệm hiện đang gửi Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ 66.656.000.000 đồng của Công ty đã vay của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 1603- LAV-201600551 ngày 02/6/2016 (Hợp đồng tín dụng số 1603) giữa Ngân hàng và Công ty. Cho đến cuối tháng 9/2016, bà B mới biết thông tin này qua anh Q' và anh R' (là con trai). Ông H' xác nhận đã ký Hợp đồng bảo đảm này. Tuy nhiên, ông H' đã ký hợp đồng trong trạng thái tinh thần không minh mẫn và vì cả nể bà N' (Giám đốc Ngân hàng) do có mối quan hệ thân thiết với Ông H' nhiều năm nay. Ngay sau khi biết sự việc, bà B đã yêu cầu Ông H' phải hủy bỏ Hợp đồng bảo đảm đã ký kết, rút toàn bộ số tiền tiết kiệm đã gửi tại đó. Ông H' cũng đã làm văn bản đề nghị hủy hợp đồng nhưng Ngân hàng không chấp nhận. Ngày 01/10/2016, Ngân hàng đã trừ số tiền gốc 30.000.000.000 đồng từ sổ tiết kiệm số AB2659845 và tự chuyển đổi lãi suất của sổ tiết kiệm này từ 7,8%/năm (kỳ hạn gửi 36 tháng) thành tiền gửi không kỳ hạn khiến cho ông H', bà B bị thiệt hại không được hưởng số tiền lãi theo thỏa thuận gửi tiết kiệm, số tiền là 1.616.931.000 đồng. Số tiền gửi tiết kiệm 71.228.174.000 đồng tại Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng ông H', bà B nhưng ông H' đã tự ý ký Hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng và Công ty ngày 02/6/2016 mà không thông báo, không được sự đồng ý của bà B. Ngân hàng đã xâm phạm đến quyền định đoạt của bà B được ghi nhận tại Luật Hôn nhân và Gia đình nên bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/6/2016 vô hiệu và buộc Ngân hàng phải trả lại cho ông H', bà B số tiền là: 31.616.931.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 12/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần L trình bày:

Theo thỏa thuận, ông Vũ Dương H' đồng ý sử dụng tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông H' để bảo đảm cho khoản cấp tín dụng cho Công ty. Theo Hợp đồng tín dụng số 1603-LVA-201600551 ngày 02/6/2016 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty cùng các phụ lục kèm theo thì Ngân hàng cho Công ty vay số tiền là 66.656.000.000 đồng; mục đích vay: Thanh toán LC để nhập khẩu lô hàng nông sản; thời hạn vay từ ngày 02/6/2016 đến ngày 30/9/2016; kỳ hạn trả nợ: Gốc trả một lần khi đáo hạn khoản vay, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng; lãi suất: 9%/năm. Để đảm bảo cho khoản

vay trên, Ngân hàng, Công ty và ông H’ ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/6/2016 và 03 phụ lục, cụ thể: Ngày 12/7/2016 sửa đổi khoản 1 Điều 2 “tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm là: 54.361.174.000 đồng; ngày 02/8/2016 ký kết Phụ lục số 02 tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm là: 48.301.174.000 đồng; ngày 21/9/2016 ký kết Phụ lục số 03 tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm là: 42.190.000.000 đồng (thẻ tiết kiệm số AB2659845). Cụ thể 11 thẻ tiết kiệm mang tên ông Vũ Dương H’ là:

Số thẻ tiết kiệm: AB1926569 ngày 08/7/2015, số tiền: 1.000.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2184394 ngày 18/8/2015, số tiền: 2.879.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2259059 ngày 12/9/2015, số tiền: 5.311.174.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2660767 ngày 27/4/2016, số tiền: 1.500.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2347964 ngày 21/01/2015, số tiền: 1.650.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2179140 ngày 28/5/2014, số tiền: 800.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2179289 ngày 10/6/2014, số tiền: 548.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2179284 ngày 10/6/2014, số tiền: 4.410.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2660766 ngày 27/4/2016, số tiền: 10.000.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB6179650 ngày 22/8/2015, số tiền: 1.000.000.000 đồng;

Số thẻ tiết kiệm: AB2659845 ngày 04/3/2016, số tiền: 42.190.000.000 đồng.

Trước khi đến hạn thanh toán (ngày 30/9/2016), Công ty đã trả được 36.656.000.000 đồng tiền nợ gốc; còn nợ lại số tiền gốc là: 30.000.000.000 đồng**,** vì vậy, căn cứ theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo đảm số 30 cùng các phụ lục kèm theo, ngày 01/10/2016 Ngân hàng đã trích 30.000.000.000 đồng từ thẻ tiết kiệm số AB2659845 mang tên ông Vũ Dương H’ để thu hồi nợ. Sổ tiết kiệm này ông H’ gửi số tiền là 42.190.000.000 đồng, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Khi trích số tiền gốc 30.000.000.000 đồng, Ngân hàng đã áp dụng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn 0,3%/năm để trả lãi cho ông H’ số tiền là: 74.184.083 đồng; số tiền còn lại chuyển trả ông H’ theo quy định.

Ngày 08/6/2016, Ngân hàng nhận được đơn đề nghị của ông H’ đề ngày 03/6/2016 về việc hủy Hợp đồng bảo đảm số 30 nhưng Ngân hàng không chấp nhận và trả lời ông H’ tại văn bản ngày 10/6/2016. Nay Ngân hàng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì toàn bộ hồ sơ giao kết giữa ông H’ và Ngân hàng đã được thực hiện theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện giao dịch ông H’ cũng không thông báo thông tin gì liên quan đến các thẻ tiết kiệm đã bảo đảm nên các hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm đã ký kết có hiệu lực pháp lý. Theo thỏa thuận trong các hợp đồng này, khi Công ty không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền trích tiền từ thẻ tiết kiệm để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai ngày 17/4/2018, ngày 16/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty trình bày:

Công ty xác nhận lời trình bày của Ngân hàng về việc ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603-LVA-201600551 ngày 02/6/2016; 03 phụ lục kèm theo hợp đồng này và Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/6/2016 cùng 03 phụ lục kèm theo hợp đồng bảo đảm như Ngân hàng đã trình bày. Trước ngày 30/9/2016, Công ty đã thanh toán nghĩa vụ vay và còn nợ lại Ngân hàng 30.000.000.000 đồng. Đến ngày 01/10/2016, Công ty không trả được số tiền còn lại nên Ngân hàng đã trích 30.000.000.000 đồng từ thẻ tiết kiệm số AB2659845 mang tên ông H' để thu hồi nợ. Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì Hợp đồng tín dụng số 1603 và Hợp đồng bảo đảm số 30 các bên đã ký kết đúng quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 21/3/2018, ngày 18/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Dương H' trình bày:

Ông H' xác nhận mối quan hệ giữa ông H' và bà B đúng như bà B trình bày. Do ông H' và bà Phan Thị Diễm N' (Giám đốc Ngân hàng) có mối quan hệ làm ăn quen biết nên đã thống nhất với vợ là bà B gửi 11 thẻ tiết kiệm có tổng giá trị là 71.288.174.000 đồng tại Ngân hàng và chỉ mang tên ông H' để tiện thủ tục giao dịch tại Ngân hàng. Ngày 01/6/2016, bà N' cùng 07 người trong Ban giám đốc Ngân hàng, cùng con rể của bà N' là ông Hoàng O' - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đến trụ sở Công ty của ông g H' ở Tòa nhà Khánh Hội đề nghị ông H' ký Hợp đồng bảo đảm số 30. Việc ký kết diễn ra từ 13h chiều ngày 01/6/2016 đến 04h sáng ngày 02/6/2016 làm cho thần kinh ông H' bị căng thẳng, mệt mỏi. Ông H' đã ký hợp đồng bảo đảm nêu trên trong trạng thái tinh thần không minh mẫn và dựa trên sự tin tưởng, quen biết bà N' nhiều năm nay; mặt khác, bà N' đã thông tin cho ông H' rằng con rể bà N' có số tiền 106 tỷ đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần P' chưa đến hạn rút. Ngay sáng ngày 02/6/2016, Ông H' đã phải đi cấp cứu tại bệnh viện do bị ngộ độc thức ăn vì trong quá trình ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ, chỉ được ăn một chiếc bánh mỳ thay cho bữa tối do con của bà N' đưa. Ngay sau khi tỉnh táo, ngày 03/6/2016, ông H' đã nhận thấy việc ký kết hợp đồng bảo đảm nêu trên tiềm ẩn rủi ro cao nên đã nhắn tin và làm văn bản đề nghị bà N' và Ngân hàng làm thủ tục hủy hợp đồng bảo đảm nêu trên, trả lại 11 thẻ tiết kiệm cho ông H' nhưng mãi đến ngày 10/6/2016, Ngân hàng mới có văn bản trả lời không chấp nhận đề nghị của ông H'. Khi ký kết hợp đồng bảo đảm số 30, ông H' không thông báo và cũng không trao đổi, bàn bạc với bà B. Đến cuối tháng 9/2016, bà B mới biết sự việc do các con thông tin lại. Bà B đã yêu cầu ông H' phải rút toàn bộ các thẻ tiết kiệm này nên ngày 29/9/2016, ông H' tiếp tục đề nghị Ngân hàng cho rút toàn bộ 11 thẻ tiết kiệm nhưng không được chấp nhận. Đến ngày 01/10/2016, Ngân hàng đã trừ 31.616.931.000 đồng từ thẻ tiết kiệm của ông H' để trả nợ thay cho Công ty. Xét thấy việc ký kết hợp đồng có dấu hiệu

không bình thường và có nguy cơ mất 11 thẻ tiết kiệm nên ngày 27/7/2016, ông H' đã làm đơn gửi Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hải Phòng đề nghị làm rõ. Nhưng sau đó, ông H' đã rút đơn do bà B có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, ông H' còn trình bày: Về bản Hợp đồng bảo đảm số 30 do ông H' giữ không có nội dung: Ông Đỗ Mạnh P' - Phó Tổng giám đốc làm đại diện theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/6/2016; trong khi đó bản chính Hợp đồng bảo đảm số 30 do Ngân hàng và Công ty cung cấp cho Tòa án lại có nội dung ông Đỗ Mạnh P' làm đại diện (theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/6/2016). Sau này Công ty mới giao nộp cho Tòa án Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty ngày 01/6/2016 và Giấy ủy quyền của ông Hoàng O' (không có ngày tháng ký giấy) cho ông Đỗ Mạnh P' - Phó tổng giám đốc Công ty ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30 là những chứng cứ được tạo dựng sau. Ngoài điểm khác biệt này thì các nội dung khác của Hợp đồng bảo đảm số 30 đều giống nhau.

Ông H' đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện này do Hợp đồng bảo đảm số 30 vi phạm về hình thức và nội dung.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 28/8/2018, Tòa án nhân dân quận A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 86, Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 137, Điều 326, Điều 389, Điều 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 13, Điều 162 của Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 1,5 Điều 6, khoản 1 Điều 21 Quy chế về tiền gửi tiết kiệm ban hành kèm theo Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng B. Tuyên bố: Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/06/2016 vô hiệu. Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L phải trả cho vợ chồng ông Vũ Dương H' và bà Phạm Thị Hồng B tổng cộng số tiền là 31.616.931.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; án phí; tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2018, Công ty kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không khách quan đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Ngày 10/9/2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần L kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L phải trả án phí sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không xem xét đánh giá chứng cứ khách quan.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2018 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 15/2018/DSST ngày 28/8/2018 đề nghị xét xử phúc thẩm sửa bản án với lý do quyết định của bản án sơ thẩm buộc Ngân hàng phải trả cho vợ chồng ông H', bà B số tiền 31.616.931.000 đồng là không khách quan và bản án sơ thẩm giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không khách quan.

Tại giai đoạn phúc thẩm:

Người kháng cáo - bị đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần L trình bày: Ông H' là khách hàng được xếp hạng bạc tại Ngân hàng, thường xuyên giao dịch với tư cách là cá nhân, đại diện theo pháp luật (hoặc ủy quyền) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Q' và Công ty Cổ phần Chứng khoán R' từ năm 2012. Theo thỏa thuận, ông H' và Công ty thực hiện phương thức kinh doanh chuyển khẩu hàng nông sản với tổng giá trị giao dịch ước tính 30 triệu USD. Công ty mua hàng từ nước ngoài được bên bán cho trả chậm 12 tháng. Công ty bán hàng thì được thanh toán ngay nên hai bên thỏa thuận số tiền bán được sẽ đổi thành VNĐ gửi kỳ hạn để hưởng lãi, tuy nhiên phải chấp nhận rủi ro về tỷ giá khi phải thanh toán L/C đến hạn sau 12 tháng. Lợi nhuận và rủi ro từ phương án kinh doanh sẽ chia đều cho cả hai bên. Để đảm bảo việc thanh toán, bên bán yêu cầu ngân hàng của Công ty là Ngân hàng phát hành L/C trả chậm. Ngày 11/3/2015, Công ty và Ngân hàng đã ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 30 triệu USD để mở L/C trả chậm được bảo đảm toàn bộ bằng sổ tiết kiệm, tiền gửi do Ngân hàng phát hành. Hai bên ký hợp đồng hạn mức làm cơ sở để Công ty tính toán số lượng và giá trị hàng hóa kinh doanh, khi thực hiện cụ thể từng L/C sẽ ký phụ lục về tài sản bảo đảm và chứng từ phát hành L/C kèm theo. Từ ngày 14/4/2015 đến ngày 04/6/2015, Công ty đã thực hiện 06 L/C tại Ngân hàng với tổng số tiền là: 29.893.263,03 USD. Tài sản bảo đảm cho các L/C đã mở bao gồm: Tài khoản tiền gửi của Công ty: 540.629.959.412 đồng; tài khoản tiền gửi/thẻ tiết kiệm của bên thứ ba (ông H', Công ty Cổ phần Tập đoàn Q', Công ty Cổ phần Chứng khoán R'): 147.648.879.634 đồng. Để thực hiện phương án kinh doanh này các bên đã cùng nhau ký kết các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng ngày 11/3/2015 được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty;

- 06 Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng ngày 14/4/2015; ngày 21/4/2015; ngày 07/5/2015; ngày 11/5/2015; ngày 22/5/2015; ngày 04/6/2015 được ký kết giữa Ngân hàng, Công ty và ông H' (với tư cách cá nhân, với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán R' và với tư cách Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Q');

- Các Hợp đồng bảo đảm số 20 ngày 14/4/2015 (phụ lục sửa đổi); số 21 ngày 14/4/2015 (phụ lục sửa đổi); số 22 ngày 14/4/2015 (phụ lục sửa đổi), số 23 ngày 14/4/2015 (phụ lục sửa đổi); Hợp đồng bảo đảm số 25 ngày 21/4/2015 (phụ lục sửa đổi); Hợp đồng bảo đảm số 29 ngày 07/5/2015 (phụ lục sửa đổi); Hợp đồng bảo

đảm số 30 ngày 07/5/2015 (phụ lục sửa đổi); Hợp đồng bảo đảm số 32 ngày 14/5/2015; Hợp đồng bảo đảm số 33 ngày 14/5/2015; Hợp đồng bảo đảm số 34 ngày 22/5/2015; Hợp đồng bảo đảm số 38 ngày 04/6/2015. Trong đó, các Hợp đồng bảo đảm số 25, 30, 34, 38 là tài sản bảo đảm của Công ty, các hợp đồng bảo đảm còn lại là tài sản của cá nhân ông H', của Công ty Cổ phần Chứng khoán R' và Công ty Cổ phần Tập đoàn Q'.

- 06 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty và ông Vũ Dương H' vào các ngày 21/4/2015; ngày 24/4/2015; ngày 13/5/2015; ngày 19/5/2015; ngày 26/5/2015 và ngày 09/6/2015.

Sau khi phát hành xong L/C thứ 06, Công ty đã sử dụng hết hạn mức 30 triệu USD tại Ngân hàng nên ông H' và Công ty thống nhất tiếp tục chuyển sang giao dịch tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng P' để tiếp tục mở L/C. Do vậy, khi tiền của L/C số 06 về (hơn 105 tỷ đồng được ghi nhận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06 ngày 09/6/2015), Công ty đã chuyển sang Ngân hàng P' gửi tiết kiệm, đồng thời dùng số tiền này làm tài sản bảo đảm cho việc mở các L/C tiếp theo. Tổng số 07 L/C với tổng giá trị 25 triệu USD. Số tiền này Công ty được bên mua chuyển vào tài khoản của Công ty nên họ có quyền định đoạt. Số tiền này không bảo đảm cho nghĩa vụ nào tại Ngân hàng nên Ngân hàng chuyển số tiền này theo đề nghị của Công ty là phù hợp. Việc Công ty chuyển số tiền này sang Ngân hàng P' để tiếp tục mở các L/C, ông H' có biết và đồng ý, thể hiện tại Biên bản làm việc giữa ông H' và Công ty ngày 25/12/2015, các email trao đổi giữa hai bên và trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06 ký kết ngày 09/6/2015 giữa hai bên.

Tính đến hạn phải thanh toán L/C trả chậm số 06 ngày 02/6/2016, do tỷ giá USD biến động nên Công ty không có đủ nguồn tiền để thanh toán cho L/C số 06 nên nếu theo thỏa thuận của ba bên đã ký kết trong các hợp đồng nêu trên thì ông H' sẽ phải dùng số tiền bảo đảm là 71.288.174.000 đồng của mình để thanh toán cho khoản nợ L/C số 06. Tuy nhiên, ông H' đã đề nghị Ngân hàng cho Công ty vay 66.650.000.000 đồng với tài sản bảo đảm là 71.288.174.000 đồng tiền gửi tiết kiệm của ông H' tại Ngân hàng. Do đó mới có việc ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600551 ngày 02/6/2016 giữa Ngân hàng với Công ty và Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/06/2016 được ký kết giữa Ngân hàng, Công ty và ông Vũ Dương H'.

Người kháng cáo - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty trình bày:

Ông H' và các ông Hoàng O', ông Đỗ Mạnh P', ông Nguyễn Trọng S' bàn bạc và thống nhất thành lập Công ty với 03 cổ đông sáng lập gồm 03 thành viên là ông O', ông S', ông P'. Mục đích thành lập Công ty là để hợp tác, đầu tư làm ăn cùng ông Vũ Dương H'; lợi nhuận thu được chia đều cho hai bên. Công ty có kế hoạch thực hiện các giao dịch mua hàng từ một số công ty nước ngoài và bán lại hàng hóa nêu trên cho một số công ty nước ngoài khác. Ngày 18/12/2014, Công ty và ông H' đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc. Theo đó, ông H' đồng ý bảo lãnh bằng

tiền gửi tại ngân hàng hoặc thẻ tiết kiệm để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối với ngân hàng của nhà đầu tư, trước khi ngân hàng của nhà đầu tư phát hành L/C theo quy định của ngân hàng. Đối với các L/C được mở theo yêu cầu của Công ty, ông H' ký văn bản bảo lãnh với giá trị không thấp hơn số tiền Công ty sẽ được thanh toán. Ông H' đồng ý ngân hàng của nhà đầu tư có quyền xử lý tài sản bảo đảm ngay sau khi ngân hàng của nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo L/C tương ứng. Trên cơ sở hợp đồng nguyên tắc này, ông H' và Công ty đã ký kết 06 hợp đồng hợp tác kinh doanh để Công ty mở L/C chậm trả từ ngày 21/4/2014 đến ngày 09/6/2015. Sau khi kết thúc hợp đồng giao dịch L/C số 06, Công ty đã thống nhất với ông H' chuyển số tiền bán được hàng của L/C số 06 sang mua chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng P'. Tổng cộng, ông H' và Công ty đã thực hiện được 13 giao dịch L/C tại Ngân hàng và Ngân hàng P'. Từ tháng 8 năm 2015, tỷ giá USD tăng nên Công ty không đủ tiền để thanh toán cho L/C số 06 đến hạn vào ngày 02/6/2016 với số tiền là 115.065.135.618 đồng tại Ngân hàng. Để giải quyết vấn đề này, ông H', Công ty và Ngân hàng đã có các cuộc họp ngày 31/5/2016, 01/6/2016 và 02/6/2016, các bên thống nhất: Nguồn tiền để thanh toán số tiền trên: Vốn tự có của Công ty: 48.409.440.381 đồng. Ngân hàng sau khi trình Hội sở được phê duyệt sẽ cho Công ty vay 66.656.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/9/2016. Ông Vũ Dương H' chỉ bảo lãnh cho khoản vay nêu trên để thanh toán cho L/C ngày 04/6/2015 vào ngày 02/6/2016 (Thỏa thuận ba bên lập ngày 01/6/2016). Cùng ngày các bên lập 03 Khế ước nhận nợ, theo đó cá nhân ông Hoàng O', ông Đỗ Mạnh P' và ông Nguyễn Trọng S', mỗi người xác nhận nợ ông H' số tiền 10.000.000.000 đồng, hạn trả nợ 36 tháng kể từ ngày 30/9/2016; lý do nhận nợ là vì ông H' sẽ dùng số tiền 30.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng để thanh toán cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty đối với khoản vay tại Ngân hàng. Đến ngày 02/6/2016, Công ty và ông H' lập Biên bản thỏa thuận: Các bên xác nhận lại nội dung đã thỏa thuận tại văn bản thỏa thuận ngày 01/6/2016 đồng thời thỏa thuận mới: Công ty đưa ra lộ trình trả nợ Ngân hàng để giảm trừ nghĩa vụ bảo lãnh của ông H' trước ngày 30/8/2016 xuống còn 30.000.000.000 đồng. Nguồn tiền để Công ty trả nợ là 32.041.072.000 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng P'; Công ty tự thu xếp số tiền 4.614.928.000 đồng. Trong trường hợp Công ty vi phạm thỏa thuận trên thì ông S' có trách nhiệm trả nợ thay số tiền 32.041.072.000 đồng. Cùng ngày 02/6/2016, Công ty và Ngân hàng đã ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603. Theo đó Ngân hàng đồng ý cho Công ty vay số tiền là 66.656.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày giải ngân - ngày 02/6/2016 đến ngày 30/9/2016; mục đích để thanh toán L/C số 06. Sau đó, hai bên tiếp tục ký kết các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1603 - Phụ lục số 01 ngày 12/7/2016; Phụ lục số 02 ngày 02/8/2016; Phụ lục số 03 ngày 21/9/2016 để sửa đổi bổ sung trị giá tài sản bảo đảm của ông H' cho khoản vay của Công ty (theo xu hướng giá trị tài sản bảo đảm giảm dần), cụ thể: Theo Phụ lục số 03 thì giá trị tài sản bảo đảm còn: 42.190.000.000 đồng. Ngoài Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603, cùng ngày 02/6/2016, Ngân hàng, Công ty và ông H' còn ký Hợp đồng bảo đảm số

30, theo đó, ông H' đồng ý cầm cố tài sản là tiền gửi tiết kiệm 71.288.174.000 đồng đang gửi tại Ngân hàng (11 thẻ tiết kiệm) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603. Ngoài ra các bên còn ký các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm số 30 để sửa đổi trị giá tài sản bảo đảm - Phụ lục số 01 ngày 12/7/2016 (trị giá tài sản bảo đảm là 54.361.174.000 đồng); Phụ lục số 02 ngày 02/8/2016 (trị giá tài sản bảo đảm là 48.301.174.000 đồng); Phụ lục số 03 ngày 21/9/2016 (trị giá tài sản bảo đảm là 42.190.000.000 đồng). Lý do có sự thay đổi trị giá tài sản bảo đảm là vì tính đến ngày 21/9/2016, Công ty đã trả số tiền nợ gốc là 36.656.000.000 đồng nên giá trị tài sản bảo đảm cũng cần phải điều chỉnh cho phù hợp. Theo Phụ lục số 03 thì giá trị tài sản bảo đảm chỉ còn là một thẻ tiết kiệm trị giá 42.190.000.000 đồng.

Quá trình hợp tác kinh doanh để mở L/C, Công ty đã chuyển cho ông H' số tiền phí bảo lãnh 02 lần là: 328.534.375 đồng và 158.426.576 đồng.

Sau khi ông O', ông S', ông P' ký 03 khế ước nhận nợ với ông Vũ Dương H' thì ông S' đã chuyển trả vào tài khoản của Ông H' số tiền là 1.060.000.000 đồng. Sau đó, do ông H' có đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hải Phòng nên ông O', ông S', ông P' đã không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo 03 khế ước nhận nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng và Công ty đều thống nhất trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa ông Hoàng O', chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị là một trong hai người đại diện theo pháp luật của Công ty vào gia tố tụng trong vụ án là bỏ sót người tham gia tố tụng, vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Hoàng O' là người Việt Nam sinh sống, làm việc tại Úc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Đến ngày 13/6/2019, Ngân hàng đã có văn bản đề nghị Tòa án chỉ xem xét kháng cáo của bị đơn tại Đơn kháng cáo ngày 10/9/2018 để sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn trình bày: Để mở L/C số 06 ngày 04/6/2015, giữa Ngân hàng và Công ty đã ký kết Hợp đồng bảo đảm số 38 ngày 04/6/2015, bên được bảo đảm là Công ty, trị giá tài sản bảo đảm là 106.382.088.336 đồng. Đáng lẽ số tiền này phải được giữ lại tại Ngân hàng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ L/C số 06 của Công ty khi đến hạn thanh toán ngày 02/6/2016 nhưng Ngân hàng lại cho phép Công ty rút ra để đầu tư tại nơi khác dẫn đến việc Công ty không trả được nợ. Do vậy, để thanh toán được khoản nợ thì Ngân hàng và Công ty đã lừa dối và ép buộc ông H' phải ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, lời trình bày tại giai đoạn phúc thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải

Phòng sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì: Hợp đồng bảo đảm số 30 là hợp pháp nên ông H’ phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho Công ty; ông H’ đứng tên các thẻ tiết kiệm nên được quyền xác lập, giao dịch liên quan đến tài sản bảo đảm là tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Biện pháp cầm cố tiền gửi tiết kiệm là hợp pháp theo Quy chế về tiền gửi tiết kiệm do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời trình bày tại giai đoạn phúc thẩm (tại phiên tòa ngày 19/3/2019).

Người đại diện hợp pháp nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, lời trình bày tại giai đoạn phúc thẩm và đề nghị: Thẻ tiết kiệm mang tên ông Vũ Dương H’ được gửi tại Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng ông H’, bà B. Ngân hàng ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30 buộc phải biết và yêu cầu ông H’ phải chứng minh là tài sản chung vợ chồng ông H’ hay tài sản riêng của ông H’ nhưng Ngân hàng đã không làm việc này nên Ngân hàng không phải là người thứ ba ngay tình. Ngân hàng đã trừ 31.616.931.000 đồng tại thẻ tiết kiệm số AB2659845 mang tên ông H’ nhưng là tài sản chung của vợ chồng ông H’ mà không được sự đồng ý của bà B là không đúng quy định tại Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hợp đồng bảo đảm số 30 là vô hiệu, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả lại cho vợ chồng Ông H’, bà B số tiền là 31.616.931.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Dương H’ giữ nguyên lời trình bày và thống nhất quan điểm với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo, kháng nghị: Giữ nguyên nội dung kháng nghị cũng như căn cứ của việc kháng nghị. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị và kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là về hợp đồng dân sự (Hợp đồng bảo đảm) quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo, kháng nghị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Các bên đương sự ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ vào ngày 02/6/2016 và 03 phụ lục kèm theo đã thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nay có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Tháng 9/2016, bà B mới biết việc ông H' dùng các thẻ tiết kiệm đang gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty. Ngân hàng đã trừ số tiền 31.616.931.000 đồng từ thẻ tiết kiệm số AB2659845 để trả nợ thay cho Công ty. Ngày 23/02/2018, bà B có đơn khởi kiện. Như vậy, bà B khởi kiện trong thời hạn luật cho phép nên Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của bà B là đúng quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xét kháng cáo của bị đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

[4] Về mối quan hệ giữa ông Vũ Dương H' và bà Phạm Thị Hồng B: Theo lời trình bày của ông H' và bà B thì ông bà kết hôn năm 1965, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban hành chính xã N' (nay là Ủy ban nhân dân xã N', huyện O', thành phố Hải Phòng) và đã có 04 người con chung như đã nêu. Ông H', bà B không xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký hôn do bị thất lạc và Ủy ban nhân dân xã N', huyện O', thành phố Hải Phòng cũng không còn lưu sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1959 đến 1988 nhưng căn cứ vào Giấy khai sinh của các con chung; sổ hộ khẩu và xác minh tại nơi ông H', bà B cư trú có căn cứ để xác định giữa ông H', bà B có mối quan hệ là vợ chồng.

[5] Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự xác định được sở dĩ có việc ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603, Hợp đồng bảo đảm số 30 ngày 02/6/2016 và các phụ lục của hai hợp đồng giữa Ngân hàng, Công ty và ông Vũ Dương H' là xuất phát từ việc ông H' và Công ty đã thỏa thuận: Công ty có trách nhiệm mua hàng nông sản từ đối tác nước ngoài sau đó bán lại cho một đối tác nước ngoài khác. Để thực hiện các giao dịch mua bán này thì Công ty được Ngân hàng cho phép mở L/C với hạn mức 30 triệu USD. Do hàng nông sản mà Công ty mua từ đối tác nước ngoài được thanh toán chậm một năm trong khi đó Công ty bán hàng lại được thanh toán ngay nên Công ty và ông H' thống nhất đổi số tiền được bên mua thanh toán bằng USD ra tiền VNĐ để gửi tại Ngân hàng. Một năm sau, khi đến hạn thanh toán lại đổi ra USD để trả nợ. Để đảm bảo việc Ngân hàng mở L/C cho Công ty, ông H' đã đồng ý bảo đảm cho việc mở L/C chậm trả của Công ty. Thực tế, Ngân hàng đã mở 06 L/C cho Công ty và Công ty đã thanh toán cho Ngân hàng 05 L/C. Đến L/C số 06 đến hạn vào ngày 02/6/2016, Công ty không có khả năng thanh toán số nợ 115.065.135.618 đồng. Để giải quyết vấn đề này, ba bên đã tổ chức các cuộc họp vào các ngày 31/5/2016, 01/6/2016 và 02/6/2016, mục đích để bàn bạc giải quyết việc thanh toán số tiền nêu trên cho Ngân hàng. Trên cơ sở thỏa thuận giữa ba

bên vào ngày 01/6/2016 và 02/6/2016, các bên đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603 và Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1603 (Phụ lục số 01 ngày 12/7/2016); Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1603 (Phụ lục số 02 ngày 02/8/2016); Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 1603 (Phụ lục số 03 ngày 21/9/2016) để sửa đổi, bổ sung khoản 7.1 Điều 7 về giá trị tài sản bảo đảm. Hợp đồng bảo đảm số 30 ngày 02/6/2016 và Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bảo đảm số 30 (Phụ lục số 01 ngày 12/7/2016); Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bảo đảm số 30 (Phụ lục số 02 ngày 02/8/2016); Biên bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bảo đảm số 30 (Phụ lục số 03 ngày 21/9/2016) để sửa đổi khoản 1 Điều 2 "tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm". Lý do các bên ký các phụ lục của Hợp đồng tín dụng số 1603 và Hợp đồng bảo đảm số 30 là vì từ ngày 30/6/2016 đến ngày 21/9/2016, Công ty đã trả nợ được cho Ngân hàng tổng số tiền là 36.656.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000.000 đồng. Như vậy, lý do các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603, Hợp đồng bảo đảm số 30 ngày 02/6/2016 và các phụ lục của hai hợp đồng này chính là để giải quyết khoản nợ phải thanh toán của L/C số 06 mà Công ty đã mở tại Ngân hàng. Ông H' trình bày sau khi ký kết hợp đồng này đã phải cấp cứu tại Bệnh viện Green nhưng theo kết luận của bác sỹ thì ông H' chỉ bị rối loạn tiêu hóa. Người đại diện hợp pháp của ông H' xác nhận ông H' ký kết 02 hợp đồng này trong trạng thái tinh thần minh mẫn. Việc Ông H' ký kết các Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng; các Hợp đồng bảo đảm và các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Hợp đồng nguyên tắc với Ngân hàng và Công ty diễn ra trong thời gian dài và trên thực tế các bên đã thực hiện các thỏa thuận trong các hợp đồng này. Việc ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603, Hợp đồng bảo đảm số 30 ngày 02/6/2016 chính là để giải quyết khoản nợ của L/C chậm trả số 06; giải quyết hậu quả của việc ông Vũ Dương H' và Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh từ năm 2015. Quá trình thực hiện các hợp đồng đã ký kết giữa Ngân hàng, Công ty và ông H', ngày 10/7/2015, Công ty đã chuyển cho ông H' số tiền tạm ứng phí bảo lãnh theo Hợp đồng số 006 ngày 09/6/2015 là 328.534.375 đồng và số tiền tạm ứng phí bảo lãnh theo Hợp đồng số 006 ngày 09/6/2015 lần 2 là 158.426.576 đồng. Do đó, không có căn cứ để xác định ông H' bị lừa dối, ép buộc khi ký kết Hợp đồng tín dụng số 1603, Hợp đồng bảo đảm số 30 ngày 02/6/2016 và các phụ lục kèm theo hai hợp đồng này.

[6] Số tiền 42.190.000.000 đồng tại thẻ tiết kiệm số AB2659845 ngày 04/6/2016 gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần L - Chi nhánh Hải Phòng mặc dù mang tên ông Vũ Dương H' nhưng là tài sản chung của vợ chồng ông H', bà B có trong thời kỳ hôn nhân được ông H', bà B thống nhất mang tên ông Vũ Dương H' để tiện việc giao dịch. Đối với số tiền này, ông H', bà B không áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận nên khi xem xét, đánh giá tài sản này cần phải căn cứ vào chế độ tài sản theo luật định. Do đó, ông H', bà B đều bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ sử dụng, định đoạt số tiền 42.190.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì ông H' có quyền xác lập, ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/6/2016 và 03 phụ lục hợp đồng với Ngân hàng và

Công ty. Nhưng như đã phân tích ở trên, thẻ tiết kiệm số AB2659845 là tài sản chung của vợ chồng ông H’ nên ông H’ không có quyền định đoạt phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của bà B mà chỉ có quyền định đoạt phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của ông H’. Lẽ ra khi ký kết Hợp đồng tín dụng số số 1603, Hợp đồng bảo đảm số 30 và các phụ lục của các hợp đồng này, ông H’ phải có trách nhiệm thông báo cho Ngân hàng biết thẻ tiết kiệm này tuy chỉ mang tên ông H’ nhưng thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng ông H’. Ngân hàng cũng phải có trách nhiệm kiểm tra thẻ tiết kiệm này là của riêng ông H’ hay là tài sản chung của vợ chồng ông H’. Nhưng các bên đã không làm như vậy dẫn đến việc Công ty không có khả năng trả nợ khi đến hạn (ngày 30/9/2016) và Ngân hàng đã trừ số tiền 30.000.000.000 đồng từ thẻ kiệm số AB2659845 mang tên ông Vũ Dương H’. Việc Ngân hàng trừ cả số tiền thuộc quyền sở hữu của bà B là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B nên Hợp đồng bảo đảm số 30 và các phụ lục của hợp đồng này vô hiệu một phần, không làm phát sinh nghĩa vụ bảo đảm của bà B đối với số tiền 15.000.000.000 đồng; chỉ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông H’ trong phạm vi Ông H’ được quyền định đoạt 15.000.000.000 đồng. Do vậy, Ngân hàng phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B ½ số tiền đã trừ 31.616.931.000 đồng là 15.808.465.500 đồng (trong đó 15.000.000.000 đồng là số tiền gốc gửi tiết kiệm và 808.465.500 đồng là tiền lãi bà B được hưởng) - Điều 28, Điều 29, Điều 32, khoản 1, khoản 3 Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 135, Điều 137; Điều 219, Điều 217, Điều 221, khoản 2 Điều 223, khoản 2 Điều 222 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Vụ án này đánh giá về lý và tình thì cần phải xem xét đến nguyên nhân, lý do vì sao ông H’ đã ký kết các hợp đồng với Ngân hàng và Công ty với tư cách là người bảo lãnh cho việc Công ty mở 06 L/C tại Ngân hàng và đảm bảo cho khoản tiền vay 66.656.000.000 đồng của Công ty tại Ngân hàng mà thực chất giữa ông H’ và Công ty không quen biết, không có mối quan hệ gì thân thiết với nhau. Các bên đương sự đều xác nhận ông H’ là khách hàng thân thiết (hạng bạc) của Ngân hàng, thường xuyên giao dịch với tư cách cá nhân, đại diện theo pháp luật hoặc ủy quyền của Công ty Cổ phần Tập đoàn Q’ và Công ty Cổ phần Chứng khoán R’ với các dịch vụ tiền gửi, vay vốn và các dịch vụ ngân hàng khác từ năm 2012. Qua bà Phan Thị Diễm N’ (Giám đốc Ngân hàng) ông H’ mới biết ông Hoàng O’ (là con rể của bà N’, là một trong hai người đại diện hợp pháp của Công ty). Như vậy, có thể thấy rằng xuất phát từ mối quan hệ thân thiết, sự tin tưởng lẫn nhau giữa ông H’ và bà N’ thì ông H’ mới dùng số tiền lớn là tài sản chung của vợ chồng ông H’ đang gửi tại Ngân hàng để bảo lãnh cho việc mở L/C cũng như việc vay vốn của Công ty. Lẽ ra Công ty cần phải có trách nhiệm trong việc bảo toàn số tiền bảo lãnh cho ông H’ nhưng khi số tiền của khách hàng thanh toán cho Công ty theo L/C số 06 được chuyển về tài khoản của Công ty tại Ngân hàng là 105.131.000.000 đồng thì Công ty lại đề nghị Ngân hàng cho chuyển số tiền này sang Ngân hàng P’ để gửi tại đây theo Chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-0186 đề ngày 09/6/2015 mặc dù biết rõ số tiền này là để thanh toán cho L/C số 06. Theo Công ty trình bày do hạn mức tại Ngân hàng mở L/C cho Công ty đã giải ngân hết nên các bên phải

chuyển sang Ngân hàng P’ để xin cấp hạn mức mở L/C, tiếp tục cho hợp tác kinh doanh giữa ông H’ và Công ty. Mặc dù khi chuyển số tiền này sang Ngân hàng P’ các bên có nêu trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 09/6/2015 được ký kết giữa Công ty và ông Vũ Dương H’ nhưng sau đó ông H’ không có thêm giao dịch nào cùng với Công ty tại Ngân hàng P’. Đây là nguyên nhân chính, cộng với một phần do lỗ tỷ giá quy đổi USD sang VNĐ khi đến hạn phải thanh toán L/C dẫn đến việc Công ty không có khả năng thanh toán khoản nợ của L/C số 06 ngày 04/6/2015 tại Ngân hàng. Như vậy, dẫn đến việc Công ty không có khả năng thanh toán L/C số 06 ngày 04/6/2015 cũng có một phần trách nhiệm của Công ty và Ngân hàng.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng B - khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[9] Đối với nội dung kháng cáo của Công ty về việc hủy bản án sơ thẩm do không xác định ông Hoàng O’ vào tham gia tố tụng trong vụ án và hiện ông Hoàng O’ đang sinh sống tại nước ngoài nên vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận vì tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014 cho phép Công ty có thể có nhiều người đại diện cho công ty. Tại thời điểm các bên tranh chấp, Công ty có hai người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng O’, ông Đỗ Mạnh P’. Ông P’ chính là một trong hai người được đại diện hợp pháp cho Công ty và ông P’ chính là người đã đại diện cho Công ty ký kết Hợp đồng bảo đảm số 30 nên ông P’ đại diện cho Công ty tham gia tố tụng hoàn toàn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, không cần thiết phải đưa ông Hoàng O’ vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[10] Cùng với việc ông H’ thỏa thuận dùng thẻ tiết kiệm số AB2659845 có trị giá 42.190.000.000 đồng để bảo lãnh cho số tiền vay 30.000.000.000 đồng của Công ty thì giữa các thành viên của Công ty là các ông Hoàng O’, ông Đỗ Mạnh P’ và ông Nguyễn Trọng S’ mỗi người còn lập một khế ước nhận nợ số tiền là 10.000.000.000 đồng ngày 01/6/2016 đối với ông Vũ Dương H’ vì ông H’ đã đồng ý dùng thẻ tiết kiệm đang gửi tại Ngân hàng để thanh toán cho khoản vay của Công ty đối với Ngân hàng theo Hợp đồng bảo đảm số 30 và các phụ lục của hợp đồng này nên ông Vũ Dương H’ có quyền yêu cầu các ông Hoàng O’, ông Đỗ Mạnh P’ và ông Nguyễn Trọng S’ phải hoàn trả lại số tiền Ông H’ đã trả nợ thay.

[11] Sau khi ký các khế ước nhận nợ ông Nguyễn Trọng S’ đã chuyển trả cho ông H’ số tiền 1.060.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được xem xét trong vụ án dân sự khác nếu ông Vũ Dương H’ có yêu cầu khởi kiện Công ty hoặc các thành viên của Công ty là ông Hoàng O’, ông Đỗ Mạnh P’ và ông Nguyễn Trọng S’ phải hoàn trả

số tiền mà ông H’ đã sử dụng tại thẻ tiết kiệm số AB2659845 ngày 04/6/2016 mang tên Vũ Dương H’ để trả nợ thay cho khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[12] Nguyên đơn - bà Phạm Thị Hồng B phải chịu 123.808.465 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - Điều 146, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

[13] Bị đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần L phải chịu 123.808.465 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[14] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty và ông Vũ Dương H’ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[15] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên Ngân hàng và Công ty không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại Ngân hàng và Công ty số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, nhưng tạm giữ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của Ngân hàng đã nộp để đảm bảo thi hành án - quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần L; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X;

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 28, Điều 29, Điều 32, khoản 1, 3 Điều 33, Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 135, Điều 137; Điều 219, Điều 217, Điều 221, khoản 2 Điều 223, khoản 2 Điều 222 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Phạm Thị Hồng B:

Tuyên bố Hợp đồng bảo đảm số 30/2016/EIBHP/HĐBĐ ngày 02/06/2016 và các Phụ lục số 01 ngày 12/7/2016; Phụ lục số 02 ngày 02/8/2016; Phụ lục số 03 ngày 21/9/2016 vô hiệu một phần.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L phải trả cho bà Phạm Thị Hồng B số tiền là 15.808.465.500 đồng (Mười lăm tỷ tám trăm linh tám triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng), trong đó: 15.000.000.000 đồng tiền gốc và 808.465.500 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bà Phạm Thị Hồng B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng Ngân hàng Thương mại Cổ phần L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

a. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn - bà Phạm Thị Hồng B. Trả lại bà Phạm Thị Hồng B số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 69.808.000 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011983 ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần L phải phải chịu 123.808.465 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu tám trăm lẻ tám nghìn bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Vũ Dương H’ không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

b. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần L không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014873 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014885 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận A;
- Chi cục THADS quận A;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Phương